



BẢNG GIÁ HƯỚNG DẪN
DÂY VÀ CÁP ĐIỆN
Wire & Cable Price List

DÂY ĐỒNG TRẦN CHO MỤC ĐÍCH VỀ ĐIỆN
SC; SSC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N⁰/mm)	ĐƠN GIÁ (VND/kg)
<i>0.8 mm</i>	1/0.8	264,316
<i>1.0 mm</i>	1/1.0	245,436
<i>1.13 mm</i>	1/1.13	259,861
<i>1.2 mm</i>	1/1.2	251,100
<i>1.38 mm</i>	1/1.38	258,354
<i>1.6 mm</i>	1/1.6	251,026
<i>1.78 mm</i>	1/1.78	254,150
<i>2.0 mm</i>	1/2.0	255,790
<i>2.25 mm</i>	1/2.25	247,094
<i>2.6 mm</i>	1/2.6	244,996
<i>3.2 mm</i>	1/3.2	245,832
<i>8.0 mm</i>	1/8.0	246,188
<i>1.5 mm²</i>	7/0.53	251,817
<i>2.5 mm²</i>	7/0.67	250,214
<i>4 mm²</i>	7/0.85	249,099
<i>6 mm²</i>	7/1.04	248,209
<i>10 mm²</i>	7/1.35	247,046
<i>16 mm²</i>	7/1.70	246,403
<i>25 mm²</i>	7/2.14	246,365
<i>35 mm²</i>	7/2.52	246,030
<i>50 mm²</i>	19/1.78	248,272
<i>70 mm²</i>	19/2.14	246,007
<i>95 mm²</i>	19/2.52	246,306
<i>120 mm²</i>	37/2.03	246,233
<i>150 mm²</i>	37/2.25	245,906
<i>185 mm²</i>	37/2.52	245,908
<i>240 mm²</i>	61/2.25	245,921
<i>300 mm²</i>	61/2.52	245,821
<i>400 mm²</i>	61/2.85	245,731
<i>500 mm²</i>	61/3.2	246,023
<i>630 mm²</i>	61/3.62	245,782

DÂY ĐIỆN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - 450/750V

IV: Cu/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
1.5mm ²	1/1.38	3,690
1.5mm ²	7/0.53	3,942
2.5 mm ²	1/1.78	5,825
2.5 mm ²	7/0.67	6,250
4 mm ²	7/0.85	9,982
6 mm ²	7/1.04	14,585
10 mm ²	7/1.35	22,972
16 mm ²	7/1.70	35,890
25 mm ²	7/2.14	55,831
35 mm ²	7/2.52	78,362
50 mm ²	19/1.78	111,473
70 mm ²	19/2.14	150,973
95 mm ²	19/2.52	211,623
120 mm ²	37/2.03	264,364
150 mm ²	37/2.25	328,769
185 mm ²	37/2.52	411,407
240 mm ²	61/2.25	531,017
300 mm ²	61/2.52	664,706
400 mm ²	61/2.85	874,247

DÂY ĐIỆN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - 600V

IV: Cu/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
1.25 mm ²	7/0.45	3,185
2.0 mm ²	7/0.6	5,309
3.5 mm ²	7/0.8	8,494
5.5 mm ²	7/1.0	13,603
8.0 mm ²	7/1.2	18,912
14 mm ²	7/1.6	33,046
22 mm ²	7/2.0	51,427
38 mm ²	7/2.6	85,735
60 mm ²	19/2.0	133,711
100 mm ²	19/2.6	224,025
150 mm ²	37/2.25	342,076
200 mm ²	37/2.6	436,769
250 mm ²	61/2.3	563,380
325 mm ²	61/2.6	719,189
400 mm ²	61/2.85	891,852
500 mm ²	61/3.2	1,085,485

DÂY ĐIỆN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC – 300/500V

VSF: Cu/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
<i>0.5 mm²</i>	16/0.20	1,532
<i>0.75 mm²</i>	24/0.20	2,157
<i>1.0 mm²</i>	32/0.20	2,761

DÂY ĐIỆN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC – 450/750V

VSF: Cu/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
<i>1.5mm²</i>	30/0.25	3,903
<i>2.5 mm²</i>	50/0.25	6,347
<i>4 mm²</i>	56/0.30	10,061
<i>6 mm²</i>	84/0.30	14,633
<i>10 mm²</i>	80/0.40	24,120
<i>16 mm²</i>	126/0.40	38,291
<i>25 mm²</i>	196/0.40	59,412
<i>35 mm²</i>	276/0.40	82,986
<i>50 mm²</i>	396/0.40	119,097
<i>70 mm²</i>	360/0.50	167,948
<i>95 mm²</i>	475/0.50	221,569
<i>120 mm²</i>	608/0.50	282,480
<i>150 mm²</i>	756/0.50	351,431
<i>185 mm²</i>	925/0.50	429,920
<i>240 mm²</i>	1221/0.50	566,800

DÂY ĐÔI MỀM DẸT CÁCH ĐIỆN PVC – 250V

VFF: Cu/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
<i>2 x 0.5 mm²</i>	16/0.20	3,116
<i>2 x 0.7 mm²</i>	27/0.18	3,940
<i>2 x 0.75 mm²</i>	24/0.20	4,352
<i>2 x 1.0 mm²</i>	32/0.20	5,574
<i>2 x 1.25 mm²</i>	40/0.20	6,793
<i>2 x 1.5 mm²</i>	30/0.25	7,789
<i>2 x 2.0 mm²</i>	40/0.25	10,325
<i>2 x 2.5 mm²</i>	50/0.25	12,444

DÂY MỀM DẸT CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC – 300/300V

VCTFK: Cu/PVC/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
<i>2 x 0.5 mm²</i>	16/0.20	3,385
<i>2 x 0.75 mm²</i>	24/0.20	4,360

DÂY MỀM DẸT CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC – 300/500V

VCTFK: Cu/PVC/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
<i>2 x 0.75 mm²</i>	24/0.20	5,001
<i>2 x 1.0 mm²</i>	32/0.20	6,276
<i>2 x 1.5 mm²</i>	30/0.25	8,722
<i>2 x 2.5 mm²</i>	50/0.25	14,009
<i>2 x 4.0 mm²</i>	56/0.30	21,677
<i>2 x 6.0 mm²</i>	84/0.30	31,549

DÂY MỀM TRÒN CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC – 300/300V

VCTF: Cu/PVC/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
<i>2 x 0.5 mm²</i>	16/0.20	3,751
<i>2 x 0.75 mm²</i>	24/0.20	5,174
<i>3 x 0.5 mm²</i>	16/0.20	5,045
<i>3 x 0.75 mm²</i>	24/0.20	6,985

DÂY MỀM TRÒN CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC – 300/500V
VCTF: Cu/PVC/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N⁰/mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
<i>2 x 0.75 mm²</i>	24/0.20	5,646
<i>2 x 1.0 mm²</i>	32/0.20	7,019
<i>2 x 1.5 mm²</i>	30/0.25	9,740
<i>2 x 2.5 mm²</i>	50/0.25	15,500
<i>2 x 4.0 mm²</i>	56/0.30	23,655
<i>2 x 6.0 mm²</i>	84/0.30	34,064
<i>3 x 0.75 mm²</i>	24/0.20	7,717
<i>3 x 1.0 mm²</i>	32/0.20	9,671
<i>3 x 1.5 mm²</i>	30/0.25	13,700
<i>3 x 2.5 mm²</i>	50/0.25	21,885
<i>3 x 4.0 mm²</i>	56/0.30	33,749
<i>3 x 6.0 mm²</i>	84/0.30	48,969
<i>4 x 0.75 mm²</i>	24/0.20	9,943
<i>4 x 1.0 mm²</i>	32/0.20	12,715
<i>4 x 1.5 mm²</i>	30/0.25	17,973
<i>4 x 2.5 mm²</i>	50/0.25	28,443
<i>4 x 4.0 mm²</i>	56/0.30	44,174
<i>4 x 6.0 mm²</i>	84/0.30	64,260
<i>5 x 0.75 mm²</i>	24/0.20	12,374
<i>5 x 1.0 mm²</i>	32/0.20	15,674
<i>5 x 1.5 mm²</i>	30/0.25	22,349
<i>5 x 2.5 mm²</i>	50/0.25	35,448
<i>5 x 4.0 mm²</i>	56/0.30	55,001
<i>5 x 6.0 mm²</i>	84/0.30	80,278

DÂY ĐIỆN DÙNG CHO XE HƠI

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
AV: Cu/PVC		
<i>0.5f mm²</i>	20/0.18	1,460
<i>0.5 mm²</i>	7/0.32	1,659
<i>0.75f mm²</i>	30/0.18	1,991
<i>0.85 mm²</i>	11/0.32	2,323
<i>1.25f mm²</i>	50/0.18	3,185
<i>1.25 mm²</i>	16/0.32	3,185
<i>2 mm²</i>	26/0.32	5,176
<i>3 mm²</i>	41/0.32	7,830
<i>5 mm²</i>	65/0.32	12,475
<i>8 mm²</i>	50/0.45	18,912
<i>15 mm²</i>	84/0.45	31,586
<i>20 mm²</i>	41/0.80	48,176
<i>30 mm²</i>	70/0.80	82,151
<i>40 mm²</i>	85/0.80	99,404
<i>50 mm²</i>	108/0.80	126,412
<i>60 mm²</i>	127/0.80	148,111
<i>85 mm²</i>	169/0.80	197,747
<i>100 mm²</i>	217/0.80	252,692
AVS: Cu/PVC		
<i>0.3 mm²</i>	7/0.26	995
<i>0.3f mm²</i>	15/0.18	995
<i>0.5f mm²</i>	20/0.18	1,327
<i>0.5 mm²</i>	7/0.32	1,460
<i>0.75f mm²</i>	30/0.18	1,858
<i>0.85 mm²</i>	16/0.26	2,323
<i>0.85 mm²</i>	11/0.32	2,323
<i>1.25f mm²</i>	50/0.18	3,185
<i>1.25 mm²</i>	16/0.32	3,185
<i>2f mm²</i>	37/0.26	4,977
<i>2 mm²</i>	26/0.32	5,176
<i>3f mm²</i>	58/0.26	7,299
	61/0.26	7,698
<i>3 mm²</i>	41/0.32	7,830
<i>5 mm²</i>	65/0.32	12,343
<i>5f mm²</i>	7/30/0.18	12,608
<i>8 mm²</i>	50/0.45	18,713
<i>8f mm²</i>	7/22/0.26	19,244

CÁP CÓ VỎ BỌC DÙNG ĐỂ LẮP ĐẶT CỐ ĐỊNH - 300/500V.**VVR: Cu/PVC/PVC**

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N⁰/mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
2 x 1.5 mm ²	1/1.38	11,319
2 x 1.5 mm ²	7/0.53	12,159
2 x 2.5 mm ²	1/1.78	17,140
2 x 2.5 mm ²	7/0.67	17,592
2 x 4 mm ²	1/2.25	24,254
2 x 4 mm ²	7/0.85	25,354
2 x 6 mm ²	1/2.76	34,150
2 x 6 mm ²	7/1.04	35,314
2 x 10 mm ²	1/3.56	56,140
2 x 10 mm ²	7/1.35	58,081
2 x 16 mm ²	7/1.70	84,404
2 x 25 mm ²	7/2.14	131,813
2 x 35 mm ²	7/2.52	180,968
3 x 1.5 mm ²	1/1.38	15,005
3 x 1.5 mm ²	7/0.53	16,040
3 x 2.5 mm ²	1/1.78	23,155
3 x 2.5 mm ²	7/0.67	23,607
3 x 4 mm ²	1/2.25	33,309
3 x 4 mm ²	7/0.85	34,603
3 x 6 mm ²	1/2.76	48,185
3 x 6 mm ²	7/1.04	49,673
3 x 10 mm ²	1/3.56	78,389
3 x 10 mm ²	7/1.35	80,847
3 x 16 mm ²	7/1.70	120,042
3 x 25 mm ²	7/2.14	188,083
3 x 35 mm ²	7/2.52	257,288
4 x 1.5 mm ²	1/1.38	18,886
4 x 1.5 mm ²	7/0.53	20,373
4 x 2.5 mm ²	1/1.78	29,622
4 x 2.5 mm ²	7/0.67	30,075
4 x 4 mm ²	1/2.25	43,334
4 x 4 mm ²	7/0.85	45,145
4 x 6 mm ²	1/2.76	63,061
4 x 6 mm ²	7/1.04	65,001
4 x 10 mm ²	1/3.56	101,673
4 x 10 mm ²	7/1.35	104,907
4 x 16 mm ²	7/1.70	156,261
4 x 25 mm ²	7/2.14	246,940
4 x 35 mm ²	7/2.52	336,454
5 x 1.5 mm ²	1/1.38	22,961
5 x 1.5 mm ²	7/0.53	24,707
5 x 2.5 mm ²	1/1.78	36,090
5 x 2.5 mm ²	7/0.67	36,737
5 x 4 mm ²	1/2.25	53,812
5 x 4 mm ²	7/0.85	56,011
5 x 6 mm ²	1/2.76	77,355
5 x 6 mm ²	7/1.04	79,683
5 x 10 mm ²	1/3.56	125,151
5 x 10 mm ²	7/1.35	129,032
5 x 16 mm ²	7/1.70	193,904
5 x 25 mm ²	7/2.14	304,956
5 x 35 mm ²	7/2.52	417,689

CÁP DẪN CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC - 600V 2 LỖI VÀ 3 LỖI

VVF: Cu/PVC/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)	
		2 Lõi	3 Lõi
1.0 mm	1/1.0	6,693	9,581
1.2 mm	1/1.2	8,399	12,337
1.6 mm	1/1.6	12,862	18,899
2.0 mm	1/2.0	18,505	27,232
2.6 mm	1/2.6	28,873	42,981
3.2 mm	1/3.2	42,522	63,323
2.0 mm ²	7/0.6	12,993	19,161
3.5 mm ²	7/0.8	20,211	29,923
5.5 mm ²	7/1.0	30,513	45,409
8.0 mm ²	7/1.2	42,981	63,979

CÁP CÁCH ĐIỆN PVC VÀ VỎ BỌC PVC - 600V

VV: Cu/PVC/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)			
		1 Lõi	2 Lõi	3 Lõi	4 Lõi
1.0 mm	1/1.0	3,833	7,448	10,256	12,695
1.2 mm	1/1.2	4,758	9,341	13,158	16,544
1.6 mm	1/1.6	6,938	14,012	20,108	25,660
2.0 mm	1/2.0	9,780	19,882	29,015	37,477
2.6 mm	1/2.6	14,934	30,927	45,749	59,152
3.2 mm	1/3.2	21,806	45,318	67,611	87,783
2.0 mm ²	7/0.6	7,004	15,653	22,132	28,023
3.5 mm ²	7/0.8	10,705	21,965	32,388	42,001
5.5 mm ²	7/1.0	15,859	32,695	48,987	63,812
8.0 mm ²	7/1.2	21,475	44,308	66,666	87,446
14 mm ²	7/1.6	35,814	74,163	112,820	148,894
22 mm ²	7/2.0	54,316	112,033	172,401	228,574
38 mm ²	7/2.6	89,073	184,618	285,085	378,684
60 mm ²	19/2.0	138,632	284,784	440,954	586,528
100 mm ²	19/2.6	230,084	471,359	734,474	976,961
150 mm ²	37/2.25	349,883	713,728	1,116,185	1,484,079
200 mm ²	37/2.6	446,027	912,358	1,424,279	1,893,757
250 mm ²	61/2.3	574,350	1,168,677	1,830,618	2,433,489
325 mm ²	61/2.6	732,277	1,491,142	2,333,718	3,104,289
400 mm ²	61/2.85	907,119	-	-	-
500 mm ²	61/3.2	1,103,371	-	-	-
600 mm ²	91/2.9	1,355,261	-	-	-

CÁP CÁCH ĐIỆN XLPE VÀ VỎ BỌC PVC - 600V

CV: Cu/XLPE/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)			
		1 Lõi	2 Lõi	3 Lõi	4 Lõi
1.6 mm	1/1.6	5,286	12,939	18,758	23,769
2.0 mm	1/2.0	7,929	18,620	27,530	35,113
2.6 mm	1/2.6	12,687	28,276	42,645	55,033
3.2 mm	1/3.2	19,295	43,425	66,531	85,487
2.0 mm ²	7/0.6	5,418	14,391	20,648	25,795
3.5 mm ²	7/0.8	8,921	22,217	32,253	41,056
5.5 mm ²	7/1.0	13,348	32,063	47,570	62,529
8.0 mm ²	7/1.2	18,832	44,056	65,789	85,758
14 mm ²	7/1.6	33,171	71,827	109,716	144,167
22 mm ²	7/2.0	50,748	107,804	169,027	222,024
38 mm ²	7/2.6	84,910	181,777	280,160	369,028
60 mm ²	19/2.0	134,271	280,366	434,882	574,103
100 mm ²	19/2.6	223,674	461,260	719,629	961,430
150 mm ²	37/2.25	343,936	699,022	1,104,039	1,460,917
200 mm ²	37/2.6	437,569	899,103	1,404,306	1,859,116
250 mm ²	61/2.3	563,976	1,153,024	1,805,315	2,392,839
325 mm ²	61/2.6	720,383	1,472,207	2,306,188	3,073,092
400 mm ²	61/2.85	892,847	-	-	-
500 mm ²	61/3.2	1,084,209	-	-	-
600 mm ²	91/2.9	1,341,715	-	-	-

CÁP ĐIỆN 1 LỖI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - 0.6/1kV

VV: Cu/PVC/PVC (Không giáp)

VVDATA: Cu/PVC/PVC/DATA/PVC (Giáp bằng nhôm)

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)	
		Không giáp	Giáp bằng nhôm
1.5 mm ²	7/0.53	5,534	14,777
2.5 mm ²	7/0.67	8,125	18,515
4 mm ²	7/0.85	11,836	23,343
6 mm ²	7/1.04	16,703	28,899
10 mm ²	7/1.35	25,301	38,207
16 mm ²	7/1.70	38,303	52,618
25 mm ²	7/2.14	58,618	74,634
35 mm ²	7/2.52	81,166	98,725
50 mm ²	19/1.78	114,805	135,780
70 mm ²	19/2.14	156,207	178,541
95 mm ²	19/2.52	217,283	242,112
120 mm ²	37/2.03	270,894	297,310
150 mm ²	37/2.25	337,163	365,827
185 mm ²	37/2.52	422,573	453,391
240 mm ²	61/2.25	542,387	576,435
300 mm ²	61/2.52	678,891	714,822
400 mm ²	61/2.85	892,002	936,346
500 mm ²	61/3.2	1,115,230	1,165,032
630 mm ²	61/3.62	1,400,830	1,454,043

CÁP ĐIỆN 2 LỖI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - 0.6/1kV

VV: Cu/PVC/PVC (Không giáp)

VVDSTA: Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC (Giáp băng thép)

VVSWA: Cu/PVC/PVC/SWA/PVC (Giáp sợi thép)

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)		
		Không giáp	Giáp băng thép	Giáp sợi thép
1.5mm ²	7/0.53	10,647	20,785	23,110
2.5 mm ²	7/0.67	15,803	26,865	29,552
4 mm ²	7/0.85	24,197	37,702	40,592
6 mm ²	7/1.04	38,176	46,946	54,614
10 mm ²	7/1.35	55,910	66,210	74,284
16 mm ²	7/1.70	83,633	93,821	102,926
25 mm ²	7/2.14	126,726	141,839	154,362
35 mm ²	7/2.52	173,417	189,198	202,533
50 mm ²	19/1.78	245,950	263,797	280,921
70 mm ²	19/2.14	335,558	355,928	381,336
95 mm ²	19/2.52	464,545	496,987	527,118
120 mm ²	37/2.03	578,423	613,836	627,203
150 mm ²	37/2.25	717,862	773,014	799,283
185 mm ²	37/2.52	842,487	956,413	984,703
240 mm ²	61/2.25	1,095,082	1,234,559	1,283,201
300 mm ²	61/2.52	1,380,687	1,550,288	1,605,646

CÁP ĐIỆN 3 LỖI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - 0.6/1kV

VV: Cu/PVC/PVC (Không giáp)

VVDSTA: Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC (Giáp băng thép)

VVSWA: Cu/PVC/PVC/SWA/PVC (Giáp sợi thép)

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)		
		Không giáp	Giáp băng thép	Giáp sợi thép
1.5mm ²	7/0.53	19,327	28,184	31,003
2.5 mm ²	7/0.67	27,095	36,666	39,569
4 mm ²	7/0.85	39,456	51,793	60,023
6 mm ²	7/1.04	54,248	65,071	73,577
10 mm ²	7/1.35	80,494	94,108	103,145
16 mm ²	7/1.70	123,106	134,735	144,895
25 mm ²	7/2.14	187,825	197,299	210,135
35 mm ²	7/2.52	251,728	268,559	282,805
50 mm ²	19/1.78	356,095	377,170	395,427
70 mm ²	19/2.14	485,523	519,028	547,301
95 mm ²	19/2.52	676,407	729,688	743,594
120 mm ²	37/2.03	840,323	883,120	897,635
150 mm ²	37/2.25	1,043,693	1,091,196	1,118,326
185 mm ²	37/2.52	1,306,456	1,377,171	1,407,410
240 mm ²	61/2.25	1,677,274	1,763,939	1,815,715
300 mm ²	61/2.52	2,095,685	2,191,018	2,247,269

CÁP ĐIỆN 4 LỖ BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - 0.6/1kV

VV: Cu/PVC/PVC (Không giáp)

VVDSTA: Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC (Giáp bằng thép)

VVSWA: Cu/PVC/PVC/SWA/PVC (Giáp sợi thép)

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)		
		Không giáp	Giáp bằng thép	Giáp sợi thép
<i>1.5mm²</i>	7/0.53	24,033	33,772	36,878
<i>2.5 mm²</i>	7/0.67	34,473	44,638	47,675
<i>4 mm²</i>	7/0.85	52,499	64,040	73,060
<i>6 mm²</i>	7/1.04	70,235	81,933	91,077
<i>10 mm²</i>	7/1.35	105,187	118,152	127,653
<i>16 mm²</i>	7/1.70	157,874	171,537	184,020
<i>25 mm²</i>	7/2.14	241,361	258,125	272,269
<i>35 mm²</i>	7/2.52	332,639	371,184	388,401
<i>50 mm²</i>	19/1.78	472,167	499,523	527,468
<i>70 mm²</i>	19/2.14	643,651	695,569	708,766
<i>95 mm²</i>	19/2.52	894,002	939,784	965,274
<i>120 mm²</i>	37/2.03	1,111,912	1,159,369	1,186,271
<i>150 mm²</i>	37/2.25	1,383,193	1,441,172	1,488,354
<i>185 mm²</i>	37/2.52	1,732,228	1,820,682	1,872,100
<i>240 mm²</i>	61/2.25	2,222,767	2,326,609	2,383,051
<i>300 mm²</i>	61/2.52	2,779,032	2,894,931	2,971,498

CÁP TỔNG PHA BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - 0.6/1kV (3C+1)

VV: Cu/PVC/PVC (Không giáp)

VVDSTA: Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC (Giáp bằng thép)

VVSWA: Cu/PVC/PVC/SWA/PVC (Giáp sợi thép)

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)		
		Không giáp	Giáp bằng thép	Giáp sợi thép
$3c \times 2.5mm^2 + 1c \times 1.5mm^2$	7/0.67+7/0.53	30,831	41,307	44,564
$3c \times 4mm^2 + 1c \times 2.5mm^2$	7/0.85+7/0.67	46,412	58,714	67,432
$3c \times 6mm^2 + 1c \times 4mm^2$	7/1.04+7/0.85	63,411	76,406	85,349
$3c \times 10mm^2 + 1c \times 6mm^2$	7/1.35+7/1.04	94,339	108,621	118,105
$3c \times 16mm^2 + 1c \times 10mm^2$	7/1.70+7/1.35	142,169	157,333	169,343
$3c \times 25mm^2 + 1c \times 16mm^2$	7/2.14+7/1.70	217,515	235,622	249,412
$3c \times 35mm^2 + 1c \times 16mm^2$	7/2.52+7/1.70	286,021	305,970	321,837
$3c \times 35mm^2 + 1c \times 25mm^2$	7/2.52+7/2.14	307,115	328,527	344,366
$3c \times 50mm^2 + 1c \times 25mm^2$	19/1.78+7/2.14	409,529	435,860	462,257
$3c \times 50mm^2 + 1c \times 35mm^2$	19/1.78+7/2.52	432,942	460,643	488,569
$3c \times 70mm^2 + 1c \times 35mm^2$	19/2.14+7/2.52	559,024	597,754	626,251
$3c \times 70mm^2 + 1c \times 50mm^2$	19/2.14+19/1.78	593,932	634,630	664,844
$3c \times 95mm^2 + 1c \times 50mm^2$	19/2.52+19/1.78	780,609	826,249	840,179
$3c \times 95mm^2 + 1c \times 70mm^2$	19/2.52+19/2.14	823,978	875,233	889,472
$3c \times 120mm^2 + 1c \times 70mm^2$	37/2.03+19/2.14	988,539	1,043,437	1,068,296
$3c \times 120mm^2 + 1c \times 95mm^2$	37/2.03+19/2.52	1,050,397	1,106,727	1,131,629
$3c \times 150mm^2 + 1c \times 70mm^2$	37/2.25+19/2.14	1,187,068	1,250,998	1,278,117
$3c \times 150mm^2 + 1c \times 95mm^2$	37/2.25+19/2.52	1,251,533	1,321,358	1,351,055
$3c \times 150mm^2 + 1c \times 120mm^2$	37/2.25+37/2.03	1,306,040	1,378,247	1,408,405
$3c \times 185mm^2 + 1c \times 95mm^2$	37/2.52+19/2.52	1,508,342	1,588,640	1,638,855
$3c \times 185mm^2 + 1c \times 120mm^2$	37/2.52+37/2.03	1,566,384	1,668,561	1,720,368
$3c \times 185mm^2 + 1c \times 150mm^2$	37/2.52+37/2.25	1,633,415	1,709,352	1,756,369
$3c \times 240mm^2 + 1c \times 120mm^2$	61/2.25+37/2.03	1,929,624	2,004,598	2,054,693
$3c \times 240mm^2 + 1c \times 150mm^2$	61/2.25+37/2.25	1,997,591	2,084,206	2,135,428
$3c \times 240mm^2 + 1c \times 185mm^2$	61/2.25+37/2.52	2,084,319	2,173,339	2,225,438
$3c \times 300mm^2 + 1c \times 150mm^2$	61/2.52+37/2.25	2,411,187	2,500,334	2,565,301
$3c \times 300mm^2 + 1c \times 185mm^2$	61/2.52+37/2.52	2,497,941	2,588,023	2,654,107
$3c \times 300mm^2 + 1c \times 240mm^2$	61/2.52+61/2.25	2,623,679	2,715,331	2,784,185

CÁP ĐIỆN 1 LỖ BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE - 0.6/1kV

CV: Cu/XLPE/PVC (Không giáp)

CVDATA: Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC (Giáp bằng nhôm)

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)	
		Không giáp	Giáp bằng nhôm
1.5 mm ²	7/0.53	5,345	14,211
2.5 mm ²	7/0.67	7,859	17,849
4 mm ²	7/0.85	11,310	22,028
6 mm ²	7/1.04	16,040	27,507
10 mm ²	7/1.35	24,598	36,737
16 mm ²	7/1.70	37,388	50,853
25 mm ²	7/2.14	57,529	72,776
35 mm ²	7/2.52	80,125	96,774
50 mm ²	19/1.78	112,917	132,704
70 mm ²	19/2.14	154,602	176,201
95 mm ²	19/2.52	214,599	238,085
120 mm ²	37/2.03	268,451	293,612
150 mm ²	37/2.25	334,089	361,818
185 mm ²	37/2.52	418,401	448,815
240 mm ²	61/2.25	537,077	569,798
300 mm ²	61/2.52	672,322	707,334
400 mm ²	61/2.85	884,026	926,612
500 mm ²	61/3.2	1,105,968	1,154,092
630 mm ²	61/3.62	1,393,630	1,445,731

CÁP ĐIỆN 2 LỖ BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE - 0.6/1kV

CV: Cu/XLPE/PVC (Không giáp)

CVDSTA: Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC (Giáp bằng thép)

CVSWA: Cu/XLPE/PVC/SWA/PVC (Giáp sợi thép)

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)		
		Không giáp	Giáp bằng thép	Giáp sợi thép
1.5mm ²	7/0.53	10,128	19,869	22,194
2.5 mm ²	7/0.67	15,243	25,805	28,279
4 mm ²	7/0.85	22,460	34,672	37,491
6 mm ²	7/1.04	35,719	44,054	46,744
10 mm ²	7/1.35	53,386	62,980	70,538
16 mm ²	7/1.70	81,036	90,720	99,099
25 mm ²	7/2.14	123,794	138,082	149,946
35 mm ²	7/2.52	170,124	185,171	197,912
50 mm ²	19/1.78	241,408	258,136	273,562
70 mm ²	19/2.14	330,849	350,478	368,257
95 mm ²	19/2.52	455,265	486,231	514,500
120 mm ²	37/2.03	569,817	603,498	616,668
150 mm ²	37/2.25	708,968	759,745	772,879
185 mm ²	37/2.52	831,884	943,320	971,338
240 mm ²	61/2.25	1,080,881	1,217,056	1,263,527
300 mm ²	61/2.52	1,362,572	1,528,104	1,581,495

CÁP ĐIỆN 3 LỖ BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE - 0.6/1kV

CV: Cu/XLPE/PVC (Không giáp)

CVDSTA: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (Giáp bằng thép)

CVSWA: Cu/XLPE/PVC/SWA/PVC (Giáp sợi thép)

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)		
		Không giáp	Giáp bằng thép	Giáp sợi thép
1.5mm ²	7/0.53	18,598	27,010	29,594
2.5 mm ²	7/0.67	26,163	35,291	38,041
4 mm ²	7/0.85	36,872	48,169	51,189
6 mm ²	7/1.04	51,494	61,527	64,646
10 mm ²	7/1.35	77,503	90,235	98,525
16 mm ²	7/1.70	116,655	131,462	140,599
25 mm ²	7/2.14	179,461	194,041	206,226
35 mm ²	7/2.52	247,639	263,547	277,331
50 mm ²	19/1.78	348,705	368,537	385,803
70 mm ²	19/2.14	478,639	510,979	539,183
95 mm ²	19/2.52	664,460	698,862	728,729
120 mm ²	37/2.03	829,717	870,386	883,978
150 mm ²	37/2.25	1,032,642	1,078,229	1,104,362
185 mm ²	37/2.52	1,292,390	1,360,763	1,390,053
240 mm ²	61/2.25	1,658,568	1,742,304	1,793,879
300 mm ²	61/2.52	2,072,214	2,164,150	2,217,092

CÁP ĐIỆN 4 LỖ BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE - 0.6/1kV

CV: Cu/XLPE/PVC (Không giáp)

CVDSTA: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (Giáp bằng thép)

CVSWA: Cu/XLPE/PVC/SWA/PVC (Giáp sợi thép)

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)		
		Không giáp	Giáp bằng thép	Giáp sợi thép
1.5mm ²	7/0.53	23,020	32,297	35,325
2.5 mm ²	7/0.67	33,319	43,120	46,157
4 mm ²	7/0.85	49,291	59,831	63,138
6 mm ²	7/1.04	66,775	77,610	85,761
10 mm ²	7/1.35	101,650	113,603	122,434
16 mm ²	7/1.70	153,924	166,772	178,651
25 mm ²	7/2.14	236,660	252,428	265,721
35 mm ²	7/2.52	327,301	364,562	381,152
50 mm ²	19/1.78	462,451	486,724	513,033
70 mm ²	19/2.14	635,288	669,584	698,714
95 mm ²	19/2.52	879,392	920,197	934,082
120 mm ²	37/2.03	1,099,603	1,144,898	1,170,945
150 mm ²	37/2.25	1,367,419	1,423,153	1,451,850
185 mm ²	37/2.52	1,714,142	1,799,830	1,849,210
240 mm ²	61/2.25	2,198,981	2,299,594	2,354,092
300 mm ²	61/2.52	2,748,768	2,857,011	2,929,541

CÁP TỔNG PHA BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE - 0.6/1kV (3C+1)

CV: Cu/XLPE/PVC (Không giáp)

CVDSTA: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (Giáp bằng thép)

CVSWA: Cu/XLPE/PVC/SWA/PVC (Giáp sợi thép)

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)		
		Không giáp	Giáp bằng thép	Giáp sợi thép
$3c \times 2.5mm^2 + 1c \times 1.5mm^2$	7/0.67+7/0.53	30,547	39,826	42,787
$3c \times 4mm^2 + 1c \times 2.5mm^2$	7/0.85+7/0.67	45,068	55,287	58,565
$3c \times 6mm^2 + 1c \times 4mm^2$	7/1.04+7/0.85	61,633	72,251	80,701
$3c \times 10mm^2 + 1c \times 6mm^2$	7/1.35+7/1.04	92,368	104,384	113,329
$3c \times 16mm^2 + 1c \times 10mm^2$	7/1.70+7/1.35	140,029	152,796	162,471
$3c \times 25mm^2 + 1c \times 16mm^2$	7/2.14+7/1.70	215,189	230,368	243,502
$3c \times 35mm^2 + 1c \times 16mm^2$	7/2.52+7/1.70	282,909	300,284	314,366
$3c \times 35mm^2 + 1c \times 25mm^2$	7/2.52+7/2.14	304,176	322,455	337,898
$3c \times 50mm^2 + 1c \times 25mm^2$	19/1.78+7/2.14	405,570	426,758	443,632
$3c \times 50mm^2 + 1c \times 35mm^2$	19/1.78+7/2.52	428,925	449,961	468,113
$3c \times 70mm^2 + 1c \times 35mm^2$	19/2.14+7/2.52	556,368	589,709	617,115
$3c \times 70mm^2 + 1c \times 50mm^2$	19/2.14+19/1.78	590,534	624,421	652,703
$3c \times 95mm^2 + 1c \times 50mm^2$	19/2.52+19/1.78	774,283	811,713	824,028
$3c \times 95mm^2 + 1c \times 70mm^2$	19/2.52+19/2.14	817,498	856,046	869,884
$3c \times 120mm^2 + 1c \times 70mm^2$	37/2.03+19/2.14	983,069	1,026,511	1,051,106
$3c \times 120mm^2 + 1c \times 95mm^2$	37/2.03+19/2.52	1,044,443	1,089,091	1,114,720
$3c \times 150mm^2 + 1c \times 70mm^2$	37/2.25+19/2.14	1,181,835	1,232,341	1,259,860
$3c \times 150mm^2 + 1c \times 95mm^2$	37/2.25+19/2.52	1,245,356	1,296,132	1,325,496
$3c \times 150mm^2 + 1c \times 120mm^2$	37/2.25+37/2.03	1,300,023	1,352,340	1,380,705
$3c \times 185mm^2 + 1c \times 95mm^2$	37/2.52+19/2.52	1,501,918	1,559,946	1,589,914
$3c \times 185mm^2 + 1c \times 120mm^2$	37/2.52+37/2.03	1,560,132	1,639,673	1,689,039
$3c \times 185mm^2 + 1c \times 150mm^2$	37/2.52+37/2.25	1,627,261	1,711,390	1,760,310
$3c \times 240mm^2 + 1c \times 120mm^2$	61/2.25+37/2.03	1,921,086	2,008,606	2,060,705
$3c \times 240mm^2 + 1c \times 150mm^2$	61/2.25+37/2.25	1,988,563	2,088,374	2,143,360
$3c \times 240mm^2 + 1c \times 185mm^2$	61/2.25+37/2.52	2,075,159	2,177,378	2,233,381
$3c \times 300mm^2 + 1c \times 150mm^2$	61/2.52+37/2.25	2,399,537	2,503,523	2,560,451
$3c \times 300mm^2 + 1c \times 185mm^2$	61/2.52+37/2.52	2,486,547	2,592,943	2,648,988
$3c \times 300mm^2 + 1c \times 240mm^2$	61/2.52+61/2.25	2,611,083	2,718,717	2,790,360

CÁP MUYLER BỌC CÁCH ĐIỆN PVC CÓ GIÁP BẢO VỆ BẰNG NHÔM - 0.6/1kV

VVATA: Cu/PVC/PVC/ATA/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
<i>2 x 4 mm²</i>	7/0.85	34,813
<i>2 x 6 mm²</i>	7/1.04	40,287
<i>2 x 7 mm²</i>	7/1.13	40,303
<i>2 x 10 mm²</i>	7/1.35	55,788
<i>2 x 16 mm²</i>	7/1.70	90,615
<i>2 x 25 mm²</i>	7/2.14	131,939
<i>4 x 16 mm²</i>	7/1.70	143,862
<i>4 x 25 mm²</i>	7/2.14	223,312

CÁP MUYLER BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE CÓ GIÁP BẢO VỆ BẰNG NHÔM - 0.6/1kV

CVATA: Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
<i>2 x 4 mm²</i>	7/0.85	31,676
<i>2 x 6 mm²</i>	7/1.04	40,629
<i>2 x 7 mm²</i>	7/1.13	46,259
<i>2 x 10 mm²</i>	7/1.35	58,873
<i>2 x 16 mm²</i>	7/1.70	87,321
<i>2 x 25 mm²</i>	7/2.14	131,508
<i>4 x 16 mm²</i>	7/1.70	134,611
<i>4 x 25 mm²</i>	7/2.14	210,089

CÁP ĐỒNG VẶN XOẮN CÁCH ĐIỆN XLPE - 0.6/1kV

ABC: Cu/ XLPE

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)		
		2 Lõi	3 Lõi	4 Lõi
<i>4 mm²</i>	7/0.85	17,655	31,984	44,333
<i>6 mm²</i>	7/1.04	29,545	45,987	61,585
<i>10 mm²</i>	7/1.35	46,192	71,391	95,952
<i>16 mm²</i>	7/1.70	71,296	110,742	144,707
<i>25 mm²</i>	7/2.14	110,599	171,361	223,330
<i>35 mm²</i>	7/2.52	154,693	233,358	312,134
<i>50 mm²</i>	19/1.78	221,494	331,486	443,159
<i>70 mm²</i>	19/2.14	306,093	456,184	608,993

CÁP ĐIỀU KHIỂN CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC - 0.6/1kV.

CVV: Cu/PVC/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
2 x 1.5 mm ²	7/0.53	11,957
2 x 2.5 mm ²	7/0.67	20,126
2 x 4.0 mm ²	7/0.85	30,403
2 x 6.0 mm ²	7/1.04	41,634
3 x 1.5 mm ²	7/0.53	15,713
3 x 2.5 mm ²	7/0.67	27,351
3 x 4.0 mm ²	7/0.85	41,133
3 x 6.0 mm ²	7/1.04	57,229
4 x 1.5 mm ²	7/0.53	19,122
4 x 2.5 mm ²	7/0.67	34,723
4 x 4.0 mm ²	7/0.85	52,364
4 x 6.0 mm ²	7/1.04	73,539
5 x 1.5 mm ²	7/0.53	23,020
5 x 2.5 mm ²	7/0.67	41,627
5 x 4.0 mm ²	7/0.85	64,525
5 x 6.0 mm ²	7/1.04	91,208
6 x 1.5 mm ²	7/0.53	26,762
6 x 2.5 mm ²	7/0.67	49,544
6 x 4.0 mm ²	7/0.85	76,186
6 x 6.0 mm ²	7/1.04	107,876
7 x 1.5 mm ²	7/0.53	30,902
7 x 2.5 mm ²	7/0.67	57,614
7 x 4.0 mm ²	7/0.85	86,415
7 x 6.0 mm ²	7/1.04	122,899
10 x 1.5 mm ²	7/0.53	41,674
10 x 2.5 mm ²	7/0.67	79,122
10 x 4.0 mm ²	7/0.85	120,037
10 x 6.0 mm ²	7/1.04	171,543
12 x 1.5 mm ²	7/0.53	48,288
12 x 2.5 mm ²	7/0.67	92,499
12 x 4.0 mm ²	7/0.85	142,214
12 x 6.0 mm ²	7/1.04	203,734
15 x 1.5 mm ²	7/0.53	59,122
15 x 2.5 mm ²	7/0.67	113,903
15 x 4.0 mm ²	7/0.85	175,621
15 x 6.0 mm ²	7/1.04	252,522
20 x 1.5 mm ²	7/0.53	77,432
20 x 2.5 mm ²	7/0.67	149,961
20 x 4.0 mm ²	7/0.85	232,134
20 x 6.0 mm ²	7/1.04	335,146
30 x 1.5 mm ²	7/0.53	112,635
30 x 2.5 mm ²	7/0.67	218,595
30 x 4.0 mm ²	7/0.85	344,660
30 x 6.0 mm ²	7/1.04	498,963
37 x 1.5 mm ²	7/0.53	138,923
37 x 2.5 mm ²	7/0.67	273,411
37 x 4.0 mm ²	7/0.85	423,135
37 x 6.0 mm ²	7/1.04	613,206

CÁP ĐIỀU KHIỂN CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC CÓ MÀN GIÁP LOẠI - 0.6/1KV
CVV-S: Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N⁰/mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
<i>2 x 1.5 mm²</i>	7/0.53	22,142
<i>2 x 2.5 mm²</i>	7/0.67	27,399
<i>2 x 4.0 mm²</i>	7/0.85	39,702
<i>2 x 6.0 mm²</i>	7/1.04	50,934
<i>3 x 1.5 mm²</i>	7/0.53	27,275
<i>3 x 2.5 mm²</i>	7/0.67	34,941
<i>3 x 4.0 mm²</i>	7/0.85	49,789
<i>3 x 6.0 mm²</i>	7/1.04	67,101
<i>4 x 1.5 mm²</i>	7/0.53	31,894
<i>4 x 2.5 mm²</i>	7/0.67	42,956
<i>4 x 4.0 mm²</i>	7/0.85	61,879
<i>4 x 6.0 mm²</i>	7/1.04	84,269
<i>5 x 1.5 mm²</i>	7/0.53	37,533
<i>5 x 2.5 mm²</i>	7/0.67	50,372
<i>5 x 4.0 mm²</i>	7/0.85	74,970
<i>5 x 6.0 mm²</i>	7/1.04	102,869
<i>6 x 1.5 mm²</i>	7/0.53	43,062
<i>6 x 2.5 mm²</i>	7/0.67	58,930
<i>6 x 4.0 mm²</i>	7/0.85	87,274
<i>6 x 6.0 mm²</i>	7/1.04	120,538
<i>7 x 1.5 mm²</i>	7/0.53	48,476
<i>7 x 2.5 mm²</i>	7/0.67	67,252
<i>7 x 4.0 mm²</i>	7/0.85	97,647
<i>7 x 6.0 mm²</i>	7/1.04	135,632
<i>10 x 1.5 mm²</i>	7/0.53	65,550
<i>10 x 2.5 mm²</i>	7/0.67	91,509
<i>10 x 4.0 mm²</i>	7/0.85	134,631
<i>10 x 6.0 mm²</i>	7/1.04	187,853
<i>12 x 1.5 mm²</i>	7/0.53	74,399
<i>12 x 2.5 mm²</i>	7/0.67	105,045
<i>12 x 4.0 mm²</i>	7/0.85	157,093
<i>12 x 6.0 mm²</i>	7/1.04	220,688
<i>15 x 1.5 mm²</i>	7/0.53	89,397
<i>15 x 2.5 mm²</i>	7/0.67	127,362
<i>15 x 4.0 mm²</i>	7/0.85	191,859
<i>15 x 6.0 mm²</i>	7/1.04	271,264
<i>20 x 1.5 mm²</i>	7/0.53	114,724
<i>20 x 2.5 mm²</i>	7/0.67	165,325
<i>20 x 4.0 mm²</i>	7/0.85	251,234
<i>20 x 6.0 mm²</i>	7/1.04	358,968
<i>30 x 1.5 mm²</i>	7/0.53	162,444
<i>30 x 2.5 mm²</i>	7/0.67	236,660
<i>30 x 4.0 mm²</i>	7/0.85	369,698
<i>30 x 6.0 mm²</i>	7/1.04	527,220
<i>37 x 1.5 mm²</i>	7/0.53	198,512
<i>37 x 2.5 mm²</i>	7/0.67	293,727
<i>37 x 4.0 mm²</i>	7/0.85	450,104
<i>37 x 6.0 mm²</i>	7/1.04	643,681

CÁP ĐIỀU KHIỂN CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC – 600V

CVV: Cu/PVC/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
2 x 1.25 mm ²	7/0.45	11,088
2 x 2.0 mm ²	7/0.60	15,941
2 x 3.5 mm ²	7/0.80	24,389
2 x 5.5 mm ²	7/1.00	38,701
2 x 8.0 mm ²	7/1.2	52,338
3 x 1.25 mm ²	7/0.45	14,459
3 x 2.0 mm ²	7/0.60	24,057
3 x 3.5 mm ²	7/0.80	35,424
3 x 5.5 mm ²	7/1.00	53,025
3 x 8.0 mm ²	7/1.2	72,218
4 x 1.25 mm ²	7/0.45	20,825
4 x 2.0 mm ²	7/0.60	29,861
4 x 3.5 mm ²	7/0.80	46,046
4 x 5.5 mm ²	7/1.00	67,299
4 x 8.0 mm ²	7/1.2	93,409
5 x 1.25 mm ²	7/0.45	24,479
5 x 2.0 mm ²	7/0.60	34,921
5 x 3.5 mm ²	7/0.80	55,994
5 x 5.5 mm ²	7/1.00	82,467
5 x 8.0 mm ²	7/1.2	115,099
6 x 1.25 mm ²	7/0.45	27,459
6 x 2.0 mm ²	7/0.60	41,991
6 x 3.5 mm ²	7/0.80	65,923
6 x 5.5 mm ²	7/1.00	97,915
6 x 8.0 mm ²	7/1.2	139,810
7 x 1.25 mm ²	7/0.45	30,384
7 x 2.0 mm ²	7/0.60	46,941
2 x 3.5 mm ²	7/0.80	74,553
7 x 5.5 mm ²	7/1.00	111,343
7 x 8.0 mm ²	7/1.2	159,553
10 x 1.25 mm ²	7/0.45	44,251
10 x 2.0 mm ²	7/0.60	65,719
10 x 3.5 mm ²	7/0.80	105,633
10 x 5.5 mm ²	7/1.00	160,117
12 x 1.25 mm ²	7/0.45	50,116
12 x 2.0 mm ²	7/0.60	76,429
12 x 3.5 mm ²	7/0.80	123,885
12 x 5.5 mm ²	7/1.00	189,508
15 x 1.25 mm ²	7/0.45	60,914
15 x 2.0 mm ²	7/0.60	93,917
15 x 3.5 mm ²	7/0.80	153,196
15 x 5.5 mm ²	7/1.00	235,074
20 x 1.25 mm ²	7/0.45	78,198
20 x 2.0 mm ²	7/0.60	122,012
20 x 3.5 mm ²	7/0.80	201,953
20 x 5.5 mm ²	7/1.00	310,216
30 x 1.25 mm ²	7/0.45	113,092
30 x 2.0 mm ²	7/0.60	179,943
30 x 3.5 mm ²	7/0.80	298,474

CÁP ĐIỀU KHIỂN CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC - 300/500V

CVV: Cu/PVC/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)	QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
<i>2 x 0.5 mm²</i>	16/0.20	5,611	<i>16 x 0.5 mm²</i>	16/0.20	32,997
<i>2 x 0.75 mm²</i>	24/0.20	7,309	<i>16 x 0.75 mm²</i>	24/0.20	45,784
<i>2 x 1.0 mm²</i>	32/0.20	9,002	<i>16 x 1.0 mm²</i>	32/0.20	58,982
<i>2 x 1.5 mm²</i>	30/0.25	12,028	<i>16 x 1.5 mm²</i>	30/0.25	85,380
<i>2 x 2.5 mm²</i>	50/0.25	17,788	<i>16 x 2.5 mm²</i>	50/0.25	137,598
<i>3 x 0.5 mm²</i>	16/0.20	7,251	<i>18 x 0.5 mm²</i>	16/0.20	37,181
<i>3 x 0.75 mm²</i>	24/0.20	9,736	<i>18 x 0.75 mm²</i>	24/0.20	49,990
<i>3 x 1.0 mm²</i>	32/0.20	12,058	<i>18 x 1.0 mm²</i>	32/0.20	62,506
<i>3 x 1.5 mm²</i>	30/0.25	16,408	<i>18 x 1.5 mm²</i>	30/0.25	85,734
<i>3 x 2.5 mm²</i>	50/0.25	24,735	<i>18 x 2.5 mm²</i>	50/0.25	155,251
<i>4 x 0.5 mm²</i>	16/0.20	9,248	<i>20 x 0.5 mm²</i>	16/0.20	41,081
<i>4 x 0.75 mm²</i>	24/0.20	12,291	<i>20 x 0.75 mm²</i>	24/0.20	57,085
<i>4 x 1.0 mm²</i>	32/0.20	15,319	<i>20 x 1.0 mm²</i>	32/0.20	73,419
<i>4 x 1.5 mm²</i>	30/0.25	20,862	<i>20 x 1.5 mm²</i>	30/0.25	106,086
<i>4 x 2.5 mm²</i>	50/0.25	31,907	<i>20 x 2.5 mm²</i>	50/0.25	171,173
<i>5 x 0.5 mm²</i>	16/0.20	11,135	<i>24 x 0.5 mm²</i>	16/0.20	49,331
<i>5 x 0.75 mm²</i>	24/0.20	14,994	<i>24 x 0.75 mm²</i>	24/0.20	69,129
<i>5 x 1.0 mm²</i>	32/0.20	18,762	<i>24 x 1.0 mm²</i>	32/0.20	88,102
<i>5 x 1.5 mm²</i>	30/0.25	25,648	<i>24 x 1.5 mm²</i>	30/0.25	127,204
<i>5 x 2.5 mm²</i>	50/0.25	44,134	<i>24 x 2.5 mm²</i>	50/0.25	206,067
<i>6 x 0.5 mm²</i>	16/0.20	13,379	<i>30 x 0.5 mm²</i>	16/0.20	60,055
<i>6 x 0.75 mm²</i>	24/0.20	17,811	<i>30 x 0.75 mm²</i>	24/0.20	84,555
<i>6 x 1.0 mm²</i>	32/0.20	22,569	<i>30 x 1.0 mm²</i>	32/0.20	108,726
<i>6 x 1.5 mm²</i>	30/0.25	30,763	<i>30 x 1.5 mm²</i>	30/0.25	157,231
<i>6 x 2.5 mm²</i>	50/0.25	53,208	<i>30 x 2.5 mm²</i>	50/0.25	255,068
<i>7 x 0.5 mm²</i>	16/0.20	15,264	<i>36 x 0.5 mm²</i>	16/0.20	68,797
<i>7 x 0.75 mm²</i>	24/0.20	20,744	<i>36 x 0.75 mm²</i>	24/0.20	94,972
<i>7 x 1.0 mm²</i>	32/0.20	25,893	<i>36 x 1.0 mm²</i>	32/0.20	121,083
<i>7 x 1.5 mm²</i>	30/0.25	35,164	<i>36 x 1.5 mm²</i>	30/0.25	168,302
<i>7 x 2.5 mm²</i>	50/0.25	60,880	<i>36 x 2.5 mm²</i>	50/0.25	306,708
<i>8 x 0.5 mm²</i>	16/0.20	17,159	<i>40 x 0.5 mm²</i>	16/0.20	79,853
<i>8 x 0.75 mm²</i>	24/0.20	23,593	<i>40 x 0.75 mm²</i>	24/0.20	112,355
<i>8 x 1.0 mm²</i>	32/0.20	30,110	<i>40 x 1.0 mm²</i>	32/0.20	143,950
<i>8 x 1.5 mm²</i>	30/0.25	43,556	<i>40 x 1.5 mm²</i>	30/0.25	208,707
<i>8 x 2.5 mm²</i>	50/0.25	69,706	<i>40 x 2.5 mm²</i>	50/0.25	339,458
<i>10 x 0.5 mm²</i>	16/0.20	21,118	<i>50 x 0.5 mm²</i>	16/0.20	99,651
<i>10 x 0.75 mm²</i>	24/0.20	29,532	<i>50 x 0.75 mm²</i>	24/0.20	140,898
<i>10 x 1.0 mm²</i>	32/0.20	37,534	<i>50 x 1.0 mm²</i>	32/0.20	180,329
<i>10 x 1.5 mm²</i>	30/0.25	54,280	<i>50 x 1.5 mm²</i>	30/0.25	262,162
<i>10 x 2.5 mm²</i>	50/0.25	87,442	<i>50 x 2.5 mm²</i>	50/0.25	421,951
<i>12 x 0.5 mm²</i>	16/0.20	27,080			
<i>12 x 0.75 mm²</i>	24/0.20	34,726			
<i>12 x 1.0 mm²</i>	32/0.20	43,606			
<i>12 x 1.5 mm²</i>	30/0.25	58,660			
<i>12 x 2.5 mm²</i>	50/0.25	104,353			

CÁP ĐIỀU KHIỂN CÓ MÀN CHẮN KIM LOẠI CHỐNG NHIỀU VỎ BỌC PVC - 300/500V

CVV-SB: Cu/PVC/PVC/AWS/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)	QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
2 x 0.5 mm ²	16/0.20	16,833	16 x 0.5 mm ²	16/0.20	54,445
2 x 0.75 mm ²	24/0.20	18,741	16 x 0.75 mm ²	24/0.20	72,181
2 x 1.0 mm ²	32/0.20	20,668	16 x 1.0 mm ²	32/0.20	87,937
2 x 1.5 mm ²	30/0.25	24,840	16 x 1.5 mm ²	30/0.25	117,800
2 x 2.5 mm ²	50/0.25	32,342	16 x 2.5 mm ²	50/0.25	180,247
3 x 0.5 mm ²	16/0.20	18,778	18 x 0.5 mm ²	16/0.20	62,909
3 x 0.75 mm ²	24/0.20	20,888	18 x 0.75 mm ²	24/0.20	78,169
3 x 1.0 mm ²	32/0.20	24,640	18 x 1.0 mm ²	32/0.20	90,797
3 x 1.5 mm ²	30/0.25	29,370	18 x 1.5 mm ²	30/0.25	120,102
3 x 2.5 mm ²	50/0.25	38,792	18 x 2.5 mm ²	50/0.25	201,282
4 x 0.5 mm ²	16/0.20	20,258	20 x 0.5 mm ²	16/0.20	70,119
4 x 0.75 mm ²	24/0.20	24,412	20 x 0.75 mm ²	24/0.20	87,855
4 x 1.0 mm ²	32/0.20	27,776	20 x 1.0 mm ²	32/0.20	106,416
4 x 1.5 mm ²	30/0.25	35,195	20 x 1.5 mm ²	30/0.25	145,847
4 x 2.5 mm ²	50/0.25	48,799	20 x 2.5 mm ²	50/0.25	229,742
5 x 0.5 mm ²	16/0.20	23,198	24 x 0.5 mm ²	16/0.20	79,853
5 x 0.75 mm ²	24/0.20	27,394	24 x 0.75 mm ²	24/0.20	104,601
5 x 1.0 mm ²	32/0.20	31,536	24 x 1.0 mm ²	32/0.20	126,709
5 x 1.5 mm ²	30/0.25	40,424	24 x 1.5 mm ²	30/0.25	171,997
5 x 2.5 mm ²	50/0.25	66,654	30 x 0.5 mm ²	16/0.20	96,104
6 x 0.5 mm ²	16/0.20	26,340	30 x 0.75 mm ²	24/0.20	124,152
6 x 0.75 mm ²	24/0.20	32,027	30 x 1.0 mm ²	32/0.20	148,982
6 x 1.0 mm ²	32/0.20	36,415	36 x 0.5 mm ²	16/0.20	105,237
6 x 1.5 mm ²	30/0.25	47,474	36 x 0.75 mm ²	24/0.20	132,282
6 x 2.5 mm ²	50/0.25	78,781	36 x 1.0 mm ²	32/0.20	161,037
7 x 0.5 mm ²	16/0.20	28,813	40 x 0.5 mm ²	16/0.20	119,450
7 x 0.75 mm ²	24/0.20	34,985	40 x 0.75 mm ²	24/0.20	155,746
7 x 1.0 mm ²	32/0.20	41,527	40 x 1.0 mm ²	32/0.20	191,218
7 x 1.5 mm ²	30/0.25	54,649			
7 x 2.5 mm ²	50/0.25	86,452			
8 x 0.5 mm ²	16/0.20	31,760			
8 x 0.75 mm ²	24/0.20	41,081			
8 x 1.0 mm ²	32/0.20	48,836			
8 x 1.5 mm ²	30/0.25	68,881			
8 x 2.5 mm ²	50/0.25	99,816			
10 x 0.5 mm ²	16/0.20	39,762			
10 x 0.75 mm ²	24/0.20	52,135			
10 x 1.0 mm ²	32/0.20	63,107			
10 x 1.5 mm ²	30/0.25	83,153			
10 x 2.5 mm ²	50/0.25	124,977			
12 x 0.5 mm ²	16/0.20	47,654			
12 x 0.75 mm ²	24/0.20	59,484			
12 x 1.0 mm ²	32/0.20	68,649			
12 x 1.5 mm ²	30/0.25	85,890			
12 x 2.5 mm ²	50/0.25	142,878			



BẢNG GIÁ HƯỚNG DẪN
DÂY VÀ CÁP NHÔM
Wire & Cable Price List

**DÂY NHÔM TRẦN DÙNG CHO TẢI ĐIỆN TRÊN KHÔNG
AAC**

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/kg)
<i>16 mm²</i>	7/1.70	100,338
<i>25 mm²</i>	7/2.13	96,539
<i>35 mm²</i>	7/2.51	91,704
<i>50 mm²</i>	7/3.00	90,239
<i>70 mm²</i>	7/3.55	89,514
<i>95 mm²</i>	7/4.10	89,068
<i>120 mm²</i>	19/2.80	89,667
<i>150 mm²</i>	19/3.15	89,495
<i>185 mm²</i>	19/3.50	90,006
<i>240 mm²</i>	19/4.00	89,100
<i>300 mm²</i>	37/3.15	89,195
<i>400 mm²</i>	37/3.66	89,165

**DÂY NHÔM BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - 450/750V
IV: Al/PVC**

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
<i>16 mm²</i>	7/1.70	6,209
<i>25 mm²</i>	7/2.13	9,191
<i>35 mm²</i>	7/2.51	11,295
<i>50 mm²</i>	7/3.00	15,307
<i>70 mm²</i>	7/3.55	20,756
<i>95 mm²</i>	7/4.10	27,753
<i>120 mm²</i>	19/2.80	35,426
<i>150 mm²</i>	19/3.15	44,158
<i>185 mm²</i>	19/3.50	54,453
<i>240 mm²</i>	19/4.00	69,614
<i>300 mm²</i>	37/3.15	85,081
<i>400 mm²</i>	37/3.66	112,300
<i>500 mm²</i>	61/3.20	139,861
<i>630 mm²</i>	61/3.62	185,708

**DÂY NHÔM TRẦN LỖI THÉP
ACSR**

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)		ĐƠN GIÁ (VND/kg)
	Nhôm	Thép	
10 mm ² /1.8 mm ²	6/1.50	1/1.50	76,532
16 mm ² /2.7 mm ²	6/1.85	1/1.85	78,474
25 mm ² /4.2 mm ²	6/2.30	1/2.30	78,199
35 mm ² /6.2 mm ²	6/2.80	1/2.80	77,715
50 mm ² /8.0 mm ²	6/3.20	1/3.20	77,006
70 mm ² /11 mm ²	6/3.80	1/3.80	76,604
70 mm ² /72 mm ²	18/2.20	19/2.20	54,776
95 mm ² /16 mm ²	6/4.50	1/4.50	76,498
95 mm ² /141 mm ²	24/2.20	37/2.20	51,114
120 mm ² /19 mm ²	26/2.40	7/1.85	80,579
120 mm ² /27 mm ²	30/2.20	7/2.20	75,774
150 mm ² /19 mm ²	24/2.80	7/1.85	82,768
150 mm ² /24 mm ²	26/2.70	7/2.10	79,512
150 mm ² /34 mm ²	30/2.50	7/2.50	73,947
185 mm ² /24 mm ²	24/3.15	7/2.10	81,280
185 mm ² /29 mm ²	26/2.98	7/2.30	79,655
185 mm ² /43 mm ²	30/2.80	7/2.80	73,841
185 mm ² /128 mm ²	54/2.10	37/2.10	59,534
240 mm ² /32 mm ²	24/3.60	7/2.40	80,968
240 mm ² /39 mm ²	26/3.40	7/2.65	77,289
240 mm ² /56 mm ²	30/3.20	7/3.20	73,814
300 mm ² /39 mm ²	24/4.00	7/2.65	79,588
300 mm ² /48 mm ²	26/3.80	7/2.95	78,459
300 mm ² /66 mm ²	30/3.50	19/2.10	74,195
300 mm ² /67 mm ²	30/3.50	7/3.50	73,833
330 mm ² /30 mm ²	48/2.98	7/2.30	84,981
330 mm ² /43 mm ²	54/2.80	7/2.80	80,966
400 mm ² /18 mm ²	42/3.40	7/1.85	89,053
400 mm ² /22 mm ²	76/2.57	7/2.00	88,404
400 mm ² /51 mm ²	54/3.05	7/3.05	80,992
400 mm ² /64 mm ²	26/4.37	7/3.40	78,349
400 mm ² /93 mm ²	30/4.15	19/2.50	74,018

**DÂY NHÔM TRẦN LỖI THÉP NHỎI MỠ
ACSR/GRS**

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)		ĐƠN GIÁ (VND/kg)
	Nhôm	Thép	
<i>10 mm²/1.8 mm²</i>	6/1.50	1/1.50	81,908
<i>16 mm²/2.7 mm²</i>	6/1.85	1/1.85	81,910
<i>25 mm²/4.2 mm²</i>	6/2.30	1/2.30	75,991
<i>35 mm²/6.2 mm²</i>	6/2.80	1/2.80	76,099
<i>50 mm²/8.0 mm²</i>	6/3.20	1/3.20	73,321
<i>70 mm²/11 mm²</i>	6/3.80	1/3.80	72,918
<i>70 mm²/72 mm²</i>	18/2.20	19/2.20	52,724
<i>95 mm²/16 mm²</i>	6/4.50	1/4.50	72,837
<i>95 mm²/141 mm²</i>	24/2.20	37/2.20	49,218
<i>120 mm²/19 mm²</i>	26/2.40	7/1.85	76,188
<i>120 mm²/27 mm²</i>	30/2.20	7/2.20	71,956
<i>150 mm²/19 mm²</i>	24/2.80	7/1.85	77,916
<i>150 mm²/24 mm²</i>	26/2.70	7/2.10	75,201
<i>150 mm²/34 mm²</i>	30/2.50	7/2.50	70,223
<i>185 mm²/24 mm²</i>	24/3.15	7/2.10	76,530
<i>185 mm²/29 mm²</i>	26/2.98	7/2.30	75,314
<i>185 mm²/43 mm²</i>	30/2.80	7/2.80	70,124
<i>185 mm²/128 mm²</i>	54/2.10	37/2.10	56,872
<i>240 mm²/32 mm²</i>	24/3.60	7/2.40	76,244
<i>240 mm²/39 mm²</i>	26/3.40	7/2.65	73,105
<i>240 mm²/56 mm²</i>	30/3.20	7/3.20	70,098
<i>300 mm²/39 mm²</i>	24/4.00	7/2.65	77,322
<i>300 mm²/48 mm²</i>	26/3.80	7/2.95	74,196
<i>300 mm²/66 mm²</i>	30/3.50	19/2.10	69,892
<i>300 mm²/67 mm²</i>	30/3.50	7/3.50	70,116
<i>330 mm²/30 mm²</i>	48/2.98	7/2.30	79,362
<i>330 mm²/43 mm²</i>	54/2.80	7/2.80	76,540
<i>400 mm²/18 mm²</i>	42/3.40	7/1.85	82,998
<i>400 mm²/22 mm²</i>	76/2.57	7/2.00	83,174
<i>400 mm²/51 mm²</i>	54/3.05	7/3.05	76,441
<i>400 mm²/64 mm²</i>	26/4.37	7/3.40	74,599
<i>400 mm²/93 mm²</i>	30/4.15	19/2.50	70,606

**CÁP NHÔM LỖI THÉP CÁCH ĐIỆN PVC – 0.6/1kV
ACSR/PVC**

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)		ĐƠN GIÁ (VND/m)
	Nhôm	Thép	
<i>10 mm²/1.8 mm²</i>	6/1.50	1/1.50	4,583
<i>16 mm²/2.7 mm²</i>	6/1.85	1/1.85	6,665
<i>25 mm²/4.2 mm²</i>	6/2.30	1/2.30	10,415
<i>35 mm²/6.2 mm²</i>	6/2.80	1/2.80	15,340
<i>50 mm²/8.0 mm²</i>	6/3.20	1/3.20	19,881
<i>70 mm²/11 mm²</i>	6/3.80	1/3.80	27,188
<i>95 mm²/16 mm²</i>	6/4.50	1/4.50	37,395
<i>120 mm²/19 mm²</i>	26/2.40	7/1.85	44,856
<i>120 mm²/27 mm²</i>	30/2.20	7/2.20	46,356
<i>150 mm²/19 mm²</i>	24/2.80	7/1.85	54,403
<i>150 mm²/24 mm²</i>	26/2.70	7/2.10	56,544
<i>150 mm²/34 mm²</i>	30/2.50	7/2.50	61,656
<i>185 mm²/24 mm²</i>	24/3.15	7/2.10	70,987
<i>185 mm²/29 mm²</i>	26/2.98	7/2.30	70,987
<i>185 mm²/43 mm²</i>	30/2.80	7/2.80	77,319
<i>240 mm²/32 mm²</i>	24/3.60	7/2.40	92,317
<i>240 mm²/39 mm²</i>	26/3.40	7/2.65	92,483
<i>240 mm²/56 mm²</i>	30/3.20	7/3.20	100,482
<i>300 mm²/48 mm²</i>	26/3.80	7/2.95	114,979

CÁP NHÔM VẠN XOẮN CÁCH ĐIỆN XLPE – 0.6/1kV

ABC: AL/XLPE

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
2 x 16 mm ²	7/1.70	15,031
2 x 25 mm ²	7/2.14	20,576
2 x 35 mm ²	7/2.52	23,818
2 x 50 mm ²	7/3.00	32,750
2 x 70 mm ²	19/2.14	44,794
2 x 95 mm ²	19/2.52	59,525
2 x 120 mm ²	19/2.80	72,525
2 x 150 mm ²	19/3.15	87,811
3 x 16 mm ²	7/1.70	21,925
3 x 25 mm ²	7/2.14	30,296
3 x 35 mm ²	7/2.52	35,410
3 x 50 mm ²	7/3.00	48,541
3 x 70 mm ²	19/2.14	66,948
3 x 95 mm ²	19/2.52	89,069
3 x 120 mm ²	19/2.80	108,579
3 x 150 mm ²	19/3.15	131,517
4 x 16 mm ²	7/1.70	29,036
4 x 25 mm ²	7/2.14	40,577
4 x 35 mm ²	7/2.52	47,257
4 x 50 mm ²	7/3.00	65,334
4 x 70 mm ²	19/2.14	89,575
4 x 95 mm ²	19/2.52	119,240
4 x 120 mm ²	19/2.80	145,383
4 x 150 mm ²	19/3.15	177,546

CÁP NHÔM VẠN XOẮN CÁCH ĐIỆN XLPE CÓ LỖI CHỊU LỰC – 0.6/1kV

ABC: AL/XLPE

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)		ĐƠN GIÁ (VND/m)
	Dây pha	Lõi chịu lực	
2 x 50 mm ² + 50 mm ²	7/3.00	7/3.00	49,294
3 x 50 mm ² + 50 mm ²	7/3.00	7/3.00	65,882
3 x 70 mm ² + 50 mm ²	19/2.14	7/3.00	89,904
3 x 95 mm ² + 70 mm ²	19/2.52	19/2.14	119,881
3 x 120 mm ² + 70 mm ²	19/2.80	19/2.14	142,744
3 x 150 mm ² + 70 mm ²	19/3.15	19/2.14	164,909

CÁP NHÔM 1 LỖ BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - 0.6/1kV

VV: AL/PVC/PVC (Không giáp)

VVDATA: AL/PVC/PVC/DATA/PVC (Giáp bằng nhôm)

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)	
		Không giáp	Giáp bằng nhôm
10 mm ²	7/1.35	6,931	18,143
16 mm ²	7/1.78	8,511	20,117
25 mm ²	7/2.11	12,512	25,904
35 mm ²	7/2.60	14,139	26,830
50 mm ²	7/3.00	18,503	33,133
70 mm ²	19/2.20	25,884	43,140
95 mm ²	19/2.60	33,336	51,481
120 mm ²	19/2.90	41,011	60,713
150 mm ²	19/3.20	50,673	72,560
185 mm ²	37/2.60	62,704	86,729
240 mm ²	37/2.96	78,830	104,940
300 mm ²	37/3.30	94,962	121,808
400 mm ²	61/...	124,645	158,094
500 mm ²	61/...	155,472	192,891
630 mm ²	61/...	206,743	250,149

CÁP NHÔM 2 LỖ BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - 0.6/1kV

VV: AL/PVC/PVC (Không giáp)

VVSTA: AL/PVC/PVC/DSTA/PVC (Giáp bằng thép)

VSWA: AL/PVC/PVC/SWA/PVC (Giáp sợi thép)

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)		
		Không giáp	Giáp bằng thép	Giáp sợi thép
10 mm ²	7/1.35	18,686	29,292	40,908
16 mm ²	7/1.78	24,242	35,858	48,989
25 mm ²	7/2.11	33,821	47,114	69,010
35 mm ²	7/2.60	39,261	52,851	73,902
50 mm ²	7/3.00	51,751	67,131	92,735
70 mm ²	19/2.20	72,164	90,298	130,400
95 mm ²	19/2.60	92,432	114,545	158,505
120 mm ²	19/2.90	113,499	158,988	185,044
150 mm ²	19/3.20	139,904	192,580	239,836
185 mm ²	37/2.60	173,924	232,315	283,028
240 mm ²	37/2.96	217,176	282,381	366,017
300 mm ²	37/3.30	261,486	332,158	423,022

CÁP NHÔM 3 LỖI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - 0.6/1kV

VV: AL/PVC/PVC (Không giáp)

VVDSTA: AL/PVC/PVC/DSTA/PVC (Giáp bằng thép)

VVSWA: AL/PVC/PVC/SWA/PVC (Giáp sợi thép)

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)		
		Không giáp	Giáp bằng thép	Giáp sợi thép
10 mm ²	7/1.35	22,727	33,838	46,060
16 mm ²	7/1.78	29,898	42,423	55,756
25 mm ²	7/2.11	42,520	56,694	78,980
35 mm ²	7/2.60	50,186	64,487	87,226
50 mm ²	7/3.00	66,227	83,417	110,378
70 mm ²	19/2.20	93,290	114,976	158,910
95 mm ²	19/2.60	120,471	165,405	190,879
120 mm ²	19/2.90	148,565	197,498	225,674
150 mm ²	19/3.20	183,430	240,014	289,758
185 mm ²	37/2.60	228,208	290,885	345,705
240 mm ²	37/2.96	286,728	358,019	449,045
300 mm ²	37/3.30	346,209	421,929	518,430

CÁP NHÔM 4 LỖI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - 0.6/1kV

VV: Cu/PVC/PVC (Không giáp)

VVDSTA: AL/PVC/PVC/DSTA/PVC (Giáp bằng thép)

VVSWA: AL/PVC/PVC/SWA/PVC (Giáp sợi thép)

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)		
		Không giáp	Giáp bằng thép	Giáp sợi thép
10 mm ²	7/1.35	28,484	40,605	54,140
16 mm ²	7/1.78	37,878	51,312	73,231
25 mm ²	7/2.11	54,250	69,596	94,815
35 mm ²	7/2.60	63,954	79,498	104,814
50 mm ²	7/3.00	85,226	105,673	146,205
70 mm ²	19/2.20	120,211	165,641	191,440
95 mm ²	19/2.60	155,498	207,154	252,972
120 mm ²	19/2.90	192,110	248,197	297,660
150 mm ²	19/3.20	237,882	300,684	383,560
185 mm ²	37/2.60	295,081	368,025	459,451
240 mm ²	37/2.96	371,929	451,044	550,156
300 mm ²	37/3.30	449,272	536,350	663,391

CÁP TỔNG PHA BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - 0.6/1kV (3C+1)

VV: AL/PVC/PVC (Không giáp)

VVDSTA: AL/PVC/PVC/DSTA/PVC (Giáp bằng thép)

VVSWA: AL/PVC/PVC/SWA/PVC (Giáp sợi thép)

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)		
		Không giáp	Giáp bằng thép	Giáp sợi thép
<i>3c x 16mm² + 1c x 10mm²</i>	7/1.78+7/1.35	35,353	48,686	69,898
<i>3c x 25mm² + 1c x 16mm²</i>	7/2.21+7/1.78	49,656	64,514	88,559
<i>3c x 35mm² + 1c x 16mm²</i>	7/2.60+7/1.78	55,960	70,616	95,043
<i>3c x 35mm² + 1c x 25mm²</i>	7/2.60+7/2.21	60,223	75,501	100,195
<i>3c x 50mm² + 1c x 25mm²</i>	7/3.00+7/2.21	76,450	93,911	132,815
<i>3c x 50mm² + 1c x 35mm²</i>	7/3.00+7/2.60	80,340	99,521	139,872
<i>3c x 70mm² + 1c x 35mm²</i>	19/2.20+7/2.60	106,750	128,811	173,399
<i>3c x 70mm² + 1c x 50mm²</i>	19/2.20+7/3.00	112,172	135,541	182,280
<i>3c x 95mm² + 1c x 50mm²</i>	19/2.60+7/3.00	137,542	183,272	209,630
<i>3c x 95mm² + 1c x 70mm²</i>	19/2.60+19/2.20	145,591	193,709	220,422
<i>3c x 120mm² + 1c x 70mm²</i>	19/2.90+19/2.20	172,678	226,292	274,342
<i>3c x 120mm² + 1c x 95mm²</i>	19/2.90+19/2.60	184,249	238,658	287,238
<i>3c x 150mm² + 1c x 70mm²</i>	19/3.20+19/2.20	205,904	264,264	316,228
<i>3c x 150mm² + 1c x 95mm²</i>	19/3.20+19/2.60	218,073	276,966	329,730
<i>3c x 150mm² + 1c x 120mm²</i>	19/3.20+19/2.90	227,400	288,692	342,433
<i>3c x 185mm² + 1c x 95mm²</i>	37/2.60+19/2.60	260,261	325,437	412,042
<i>3c x 185mm² + 1c x 120mm²</i>	37/2.60+19/2.90	270,082	336,419	424,810
<i>3c x 185mm² + 1c x 150mm²</i>	37/2.60+19/3.20	282,849	352,222	443,291
<i>3c x 240mm² + 1c x 120mm²</i>	37/2.96+19/2.90	324,981	397,750	493,645
<i>3c x 240mm² + 1c x 150mm²</i>	37/2.96+19/3.20	336,892	412,269	508,599
<i>3c x 240mm² + 1c x 185mm²</i>	37/2.96+37/2.60	352,107	427,918	527,291
<i>3c x 300mm² + 1c x 150mm²</i>	37/3.30+19/3.20	391,893	469,296	587,251
<i>3c x 300mm² + 1c x 185mm²</i>	37/3.30+37/2.60	405,943	486,122	606,433
<i>3c x 300mm² + 1c x 240mm²</i>	37/3.30+37/2.96	428,070	509,007	634,197

CÁP NHÔM 1 LỖI BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE - 0.6/1kV

CV: AL/XLPE/PVC (Không giáp)

CVDATA: AL/XLPE/PVC/DATA/PVC (Giáp bằng nhôm)

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)	
		Không giáp	Giáp bằng nhôm
10 mm ²	7/1.35	7,746	16,920
16 mm ²	7/1.78	9,478	19,150
25 mm ²	7/2.11	13,490	24,926
35 mm ²	7/2.60	14,906	25,978
50 mm ²	7/3.00	18,933	31,412
70 mm ²	19/2.20	27,142	42,062
95 mm ²	19/2.60	33,758	49,455
120 mm ²	19/2.90	41,941	59,191
150 mm ²	19/3.20	51,950	71,113
185 mm ²	37/2.60	63,726	84,855
240 mm ²	37/2.96	79,412	102,695
300 mm ²	37/3.30	95,042	119,404
400 mm ²	61/...	125,227	154,933
500 mm ²	61/...	156,052	189,994
630 mm ²	61/...	210,230	249,974

CÁP NHÔM 2 LỖI BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE - 0.6/1kV

CV: AL/XLPE/PVC (Không giáp)

CVDATA: AL/XLPE/PVC/DATA/PVC (Giáp bằng thép)

CVSWA: AL/XLPE/PVC/SWA/PVC (Giáp sợi thép)

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)		
		Không giáp	Giáp bằng thép	Giáp sợi thép
10 mm ²	7/1.35	16,969	26,767	38,181
16 mm ²	7/1.78	22,424	33,131	45,252
25 mm ²	7/2.11	32,061	44,475	64,514
35 mm ²	7/2.60	37,484	50,186	70,349
50 mm ²	7/3.00	48,856	63,150	87,307
70 mm ²	19/2.20	69,360	87,401	115,911
95 mm ²	19/2.60	86,860	107,469	149,129
120 mm ²	19/2.90	109,701	152,098	177,713
150 mm ²	19/3.20	136,085	184,319	211,234
185 mm ²	37/2.60	169,192	224,994	275,885
240 mm ²	37/2.96	211,438	272,557	352,976
300 mm ²	37/3.30	252,568	319,707	407,626

CÁP NHÔM 3 LỖ BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE - 0.6/1kV

CV: AL/XLPE/PVC (Không giáp)

CVDSTA: AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC (Giáp băng thép)

CVSWA: AL/XLPE/PVC/SWA/PVC (Giáp sợi thép)

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)		
		Không giáp	Giáp băng thép	Giáp sợi thép
10 mm ²	7/1.35	21,010	31,312	43,231
16 mm ²	7/1.78	28,282	39,595	53,029
25 mm ²	7/2.11	40,859	53,957	76,048
35 mm ²	7/2.60	48,410	61,733	83,673
50 mm ²	7/3.00	63,150	78,531	104,044
70 mm ²	19/2.20	91,140	111,050	154,050
95 mm ²	19/2.60	114,810	136,923	181,149
120 mm ²	19/2.90	143,972	190,343	217,106
150 mm ²	19/3.20	179,611	233,618	282,030
185 mm ²	37/2.60	223,654	283,563	337,044
240 mm ²	37/2.96	279,947	348,194	437,134
300 mm ²	37/3.30	336,954	409,056	500,425

CÁP NHÔM 4 LỖ BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE - 0.6/1kV

CV: AL/XLPE/PVC (Không giáp)

CVDSTA: AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC (Giáp băng thép)

CVSWA: AL/XLPE/PVC/SWA/PVC (Giáp sợi thép)

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)		
		Không giáp	Giáp băng thép	Giáp sợi thép
10 mm ²	7/1.35	26,262	37,373	50,302
16 mm ²	7/1.78	35,858	47,979	69,190
25 mm ²	7/2.11	52,002	66,273	89,830
35 mm ²	7/2.60	61,733	76,212	100,816
50 mm ²	7/3.00	81,607	98,435	136,434
70 mm ²	19/2.20	117,781	140,402	186,206
95 mm ²	19/2.60	148,422	194,417	221,306
120 mm ²	19/2.90	187,429	240,778	289,004
150 mm ²	19/3.20	232,552	292,067	345,098
185 mm ²	37/2.60	290,706	359,633	447,755
240 mm ²	37/2.96	363,844	439,221	535,550
300 mm ²	37/3.30	438,166	518,093	638,404

CÁP TỔNG PHA BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE - 0.6/1kV (3C+1)

CV: AL/XLPE/PVC (Không giáp)

CVDSTA: AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC (Giáp băng thép)

CVSWA: AL/XLPE/PVC/SWA/PVC (Giáp sợi thép)

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)		
		Không giáp	Giáp băng thép	Giáp sợi thép
<i>3c x 16mm² + 1c x 10mm²</i>	7/1.78+7/1.35	33,333	45,656	59,090
<i>3c x 25mm² + 1c x 16mm²</i>	7/2.21+7/1.78	47,505	61,581	84,552
<i>3c x 35mm² + 1c x 16mm²</i>	7/2.60+7/1.78	53,828	67,951	90,157
<i>3c x 35mm² + 1c x 25mm²</i>	7/2.60+7/2.21	58,180	72,659	96,464
<i>3c x 50mm² + 1c x 25mm²</i>	7/3.00+7/2.21	72,379	89,207	114,901
<i>3c x 50mm² + 1c x 35mm²</i>	7/3.00+7/2.60	76,902	93,640	120,511
<i>3c x 70mm² + 1c x 35mm²</i>	19/2.20+7/2.60	104,507	125,446	168,258
<i>3c x 70mm² + 1c x 50mm²</i>	19/2.20+7/3.00	109,368	130,680	174,427
<i>3c x 95mm² + 1c x 50mm²</i>	19/2.60+7/3.00	131,085	174,957	199,193
<i>3c x 95mm² + 1c x 70mm²</i>	19/2.60+19/2.20	140,196	184,864	211,046
<i>3c x 120mm² + 1c x 70mm²</i>	19/2.90+19/2.20	168,703	217,106	261,888
<i>3c x 120mm² + 1c x 95mm²</i>	19/2.90+19/2.60	178,243	229,825	276,903
<i>3c x 150mm² + 1c x 70mm²</i>	19/3.20+19/2.20	202,084	257,158	307,346
<i>3c x 150mm² + 1c x 95mm²</i>	19/3.20+19/2.60	211,855	268,084	320,315
<i>3c x 150mm² + 1c x 120mm²</i>	19/3.20+19/2.90	222,959	280,697	332,662
<i>3c x 185mm² + 1c x 95mm²</i>	37/2.60+19/2.60	254,636	317,134	372,132
<i>3c x 185mm² + 1c x 120mm²</i>	37/2.60+19/2.90	265,885	328,562	414,274
<i>3c x 185mm² + 1c x 150mm²</i>	37/2.60+19/3.20	277,492	342,848	429,274
<i>3c x 240mm² + 1c x 120mm²</i>	37/2.96+19/2.90	317,505	388,448	479,735
<i>3c x 240mm² + 1c x 150mm²</i>	37/2.96+19/3.20	330,546	401,836	495,992
<i>3c x 240mm² + 1c x 185mm²</i>	37/2.96+37/2.60	344,717	417,312	513,380
<i>3c x 300mm² + 1c x 150mm²</i>	37/3.30+19/3.20	382,807	456,676	552,419
<i>3c x 300mm² + 1c x 185mm²</i>	37/3.30+37/2.60	396,773	473,502	569,583
<i>3c x 300mm² + 1c x 240mm²</i>	37/3.30+37/2.96	417,470	494,872	612,911